

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Số: MM /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày M tháng 6 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành danh mục thủ tục hành chính thực hiện
cơ chế một cửa tại Ban quản lý Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 14/7/2011 của UBND tỉnh ban hành Quy định về việc thực hiện công bố, công khai thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 245/SNV-CCHC ngày 10/4/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 76 thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ban quản lý Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Trưởng ban Ban quản lý Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện Phú Lộc;
- VP: Lãnh đạo và các CV;
- Lưu: VT, CCHC, KSKT.



Nguyễn Văn Cao



DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT VÀ TRẢ KẾT QUẢ
(BẢNG CHẾ MỘT CỬA TẠI BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ
CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ CHÂN MÂY - LĂNG CÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1114/QĐ-UBND, ngày 11/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Stt	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Thời gian giải quyết (ngày làm việc)					Ghi chú
		Tổng số	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	Phòng chuyên môn	Lãnh đạo Ban	UBND tỉnh	
1	THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ (GCNĐT)						
1	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện	5	1	3	1		
2	Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng Việt Nam đến dưới 300 tỷ đồng Việt Nam (đối với dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và không thuộc đối tượng xin chấp thuận chủ trương của Thủ Tướng Chính phủ, qui định tại khoản 1, điều 37 Nghị định 108/2006/NĐ-CP)	5	1	3	1		
3.	Đăng ký cấp GCNĐT đối với dự án đầu tư nước ngoài có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện	5	1	3	1		
4.	Đăng ký cấp GCNĐT đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện	9	1	7	1		
5.	Đăng ký cấp GCNĐT đối với dự án đầu tư nước ngoài có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện	9	1	7	1		
6.	Đăng ký cấp GCNĐT đối với dự án đầu tư nước ngoài có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện	20	1	18	1		

7.	Đăng ký cấp GCNĐT đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện	20	1	18	1		
8.	Đăng ký cấp GCNĐT đối với dự án đầu tư nước ngoài có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện	20	1	18	1		
9.	Đăng ký cấp GCNĐT đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện	20	1	18	1		
10.	Đăng ký cấp GCNĐT đối với dự án đầu tư nước ngoài thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ	20	1	18	2		
11.	Đăng ký cấp GCNĐT đối với dự án đầu tư trong nước thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ	20	1	18	2		
12.	Đăng ký cấp GCNĐT điều chỉnh đối với dự án đầu tư nước ngoài sau khi điều chỉnh có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện	05	1	3	1		
13.	Đăng ký cấp GCNĐT điều chỉnh đối với dự án đầu tư trong nước sau khi điều chỉnh có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện	05	1	3	1		
14.	Đăng ký cấp GCNĐT điều chỉnh đối với dự án đầu tư nước ngoài sau khi điều chỉnh thuộc diện thẩm tra cấp GCNĐT	20	1	18	1		
15.	Đăng ký cấp GCNĐT điều chỉnh đối với dự án đầu tư trong nước sau khi điều chỉnh thuộc diện thẩm tra cấp GCNĐT	20	1	18	1		
16.	Tạm ngừng thực hiện dự án đầu tư	15	1	13	1		
17.	Giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư	15	1	7	1		
18.	Chuyển nhượng dự án đầu tư	15	1	13	1		
19.	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	15	1	13	1		
20.	Đăng ký lại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	05	1	3	1		
21.	Đăng ký đổi GCNĐT	05	1	3	1		
22.	Chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9	1	7	1		



II THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI (GPTLVPĐDTNN) TẠI VIỆT NAM						
1	Cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	7	1	5	1	
2	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập văn phòng đại diện	4	0,5	3	0,5	
3	Cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện. Trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện từ tỉnh, thành phố trực thuộc TW khác đến Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	4	0,5	3	0,5	
4	Cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện. Trường hợp thay đổi tên gọi hoặc thay đổi nơi đăng ký thành lập của thương nhân nước ngoài từ một nước sang một nước khác; hoặc thay đổi hoạt động của thương nhân nước ngoài	4	0,5	3	0,5	
5	Cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện. Trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy	4	0,5	3	0,5	
6	Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện	4	0,5	3	0,5	
III THỦ TỤC CẤP THẺ ĐI LẠI CỦA DOANH NHÂN APEC						
1	Xét cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC (thẻ ABTC)	10	1	5	1	3
IV THỦ TỤC THUỘC LĨNH VỰC LAO ĐỘNG						
1	Cấp giấy phép lao động (GPLĐ) cho lao động là người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức ở Việt Nam theo hình thức hợp đồng lao động	5	1	3	1	
2	Cấp GPLĐ cho lao động là người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức ở Việt Nam theo hình thức di chuyển nội bộ doanh nghiệp	5	1	3	1	
3	Cấp GPLĐ cho lao động là người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức ở Việt Nam để thực hiện các loại hợp đồng - không phải là hợp đồng lao động	5	1	3	1	

4	Cấp GPLĐ cho lao động là người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức ở Việt Nam (Trường hợp người nước ngoài đại diện cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài được phép hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam)	5	1	3	1		
5	Cấp GPLĐ cho lao động là người nước ngoài được nhà thầu nước ngoài (sau khi đã trúng thầu tại Việt Nam) tuyển để thực hiện các gói thầu	5	1	3	1		
6	Cấp GPLĐ cho lao động là người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức ở Việt Nam (Đối với người nước ngoài đã được cấp GPLĐ, trường hợp GPLĐ đang còn hiệu lực mà có nhu cầu làm việc cho doanh nghiệp khác cùng vị trí công việc đã ghi trong GPLĐ)	5	1	3	1		
7	Cấp GPLĐ cho lao động là người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức ở Việt Nam (Đối với người nước ngoài đã được cấp GPLĐ, trường hợp GPLĐ đang còn hiệu lực mà có nhu cầu làm việc cho doanh nghiệp khác công việc đã ghi trong GPLĐ)	5	1	3	1		
8	Cấp GPLĐ cho lao động là người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức ở Việt Nam (Đối với người nước ngoài đã được cấp GPLĐ, trường hợp GPLĐ hết hiệu lực hoặc vô hiệu mà có nhu cầu làm việc cho doanh nghiệp khác cùng vị trí công việc đã ghi trong GPLĐ)	5	1	3	1		
9	Gia hạn GPLĐ cho lao động là người nước ngoài làm việc theo hình thức hợp đồng lao động	5	1	3	1		
10	Gia hạn GPLĐ cho lao động là người nước ngoài làm việc theo hình thức di chuyển nội bộ doanh nghiệp	5	1	3	1		
11	Cấp lại GPLĐ cho lao động là người nước ngoài	3	0,5	2	0,5		
12	Đăng ký Nội quy lao động	3	0,5	2	0,5		
13	Đăng ký Thỏa ước lao động tập thể	5	1	3	1		
V THỦ TỤC THUỘC LĨNH VỰC XÂY DỰNG							
1	Điều chỉnh Giấy phép xây dựng	7	1	5	1		



2	Thẩm định và Phê duyệt kế hoạch đấu thầu	15	1	13	1		
3	Cấp Giấy phép xây dựng	7	1	5	1		
4	Gia hạn Giấy phép xây dựng	5	1	3	1		
5	Tham gia ý kiến thiết kế cơ sở	10	1	8	1		10 ngày đối với dự án nhóm B
VI THỦ TỤC THUỘC LĨNH VỰC QUY HOẠCH							
1	Cấp giấy phép quy hoạch	15	1	13	1		
2	Thẩm định và Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng	15	1	13	1		
3	Thẩm định và phê duyệt quy hoạch xây dựng	30	1	28	1		
4	Thoả thuận kiến trúc quy hoạch	7	1	5	1		
5	Cấp Chứng chỉ quy hoạch xây dựng	7	1	5	1		
VII THỦ TỤC THUỘC LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG							
1	Thẩm định và phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	30	1	28	1		
2	Đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản	20	1	18	1		
3	Thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	30	1	28	1		
4	Đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường	5	1	3	1		
VIII THỦ TỤC THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI							
1	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất	7	1	5	1		
2	Chứng thực, xác nhận hợp đồng, văn bản về bất động sản trong Khu kinh tế	5	1	3	1		
3	Thu hồi đất	20	1	14	1		
4	Giao lại đất	12	1	10	1		
5	Cho thuê đất	12	1	10	1		

IX THỦ TỤC THUỘC LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN							
1	Thẩm định và phê duyệt trữ lượng khoáng sản	60	1	53	1	5	
2	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	30	1	23	1	5	
3	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cho tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	30	1	23	1	5	
4	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	30	1	23	1	5	
5	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	28	1	21	1	5	
6	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	30	1	23	1	5	
7	Đóng cửa mỏ khoáng sản	30	1	23	1	5	
8	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	15	1	8	1	5	
9	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	15	1	8	1	5	
10	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	15	1	8	1	5	
11	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	35	1	28	1	5	
12	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	30	1	23	1	5	
13	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	30	1	23	1	5	
14	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khai thác khoáng sản	28	1	21	1	5	
X THỦ TỤC THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC							
1	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	15	1	8	1	5	
2	Cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt	28	1	21	1	5	
3	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	28	1	21	1	5	
4	Gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước	20	1	13	1	5	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH